

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI  
VĂN PHÒNG HẢI PHÒNG**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 1 NĂM 2016**

**HẢI PHÒNG - NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83,238,837,982</b>	<b>88,924,634,235</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>7,997,765,678</b>	<b>8,368,839,234</b>
1. Tiền	111		2,997,765,678	1,368,839,234
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	7,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3,429,033,444</b>	<b>3,429,033,444</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	2,407,811,197	2,407,811,197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(978,777,753)	(978,777,753)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>71,266,825,218</b>	<b>76,104,133,261</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5,215,787,868	5,032,799,009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,655,548,052	7,778,948,052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		57,683,063,441	62,678,335,495
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	733,777,437	635,402,285
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(21,351,580)	(21,351,580)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>343,795,506</b>	<b>410,125,407</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	343,795,506	410,125,407
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>201,418,136</b>	<b>612,502,889</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	121,630,002	189,760,313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	422,742,576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		79,788,134	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>54,899,446,625</b>	<b>55,656,100,919</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu dài hạn khác	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.9</b>	<b>18,142,019,680</b>	<b>18,823,563,361</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18,142,019,680	18,823,563,361
- Nguyên giá	222		41,882,186,218	41,882,186,218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23,740,166,538)	(23,058,622,857)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>122,545,455</b>	<b>122,545,455</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	122,545,455	122,545,455
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>31,767,924,789</b>	<b>31,767,924,789</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	3,600,000,000	3,600,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	30,022,041,269	30,022,041,269
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1,854,116,480)	(1,854,116,480)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,866,956,701</b>	<b>4,942,067,314</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,866,956,701	4,942,067,314
2. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>138,138,284,607</b>	<b>144,580,735,154</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6,050,157,296</b>	<b>8,124,186,146</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,050,157,296</b>	<b>8,124,186,146</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2,856,590,636	4,032,557,817
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,024,088	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	291,765,948	3,486,794,463
4. Phải trả người lao động	314		547,684,097	304,543,744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-174,678,420	-68,676,509
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2,167,270,413	137,088,449
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	360,500,534	231,878,182
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
2. Doanh thu chưa thực hiện	338			0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>132,088,127,311</b>	<b>136,456,549,008</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>132,088,127,311</b>	<b>136,456,549,008</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61,162,536,907	61,162,536,907
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20,000,000,000	20,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-20,000	-20,000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,860,285,499	11,860,285,499
5. Quỹ dự phòng tài chính	420			0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,065,324,905	43,433,746,602
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37,532,403,802	25,995,248,480
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,532,921,103	17,438,498,122
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>138,138,284,607</b>	<b>144,580,735,154</b>

Hải phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Thị Thu Hà

Đậu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI - VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Q1/2016	Năm trước Q1/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10,697,905,949	12,344,426,032	10,697,905,949	12,344,426,032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01-02)	10	VI.1	10,697,905,949	12,344,426,032	10,697,905,949	12,344,426,032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7,995,820,144	9,568,940,610	7,995,820,144	9,568,940,610
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		2,702,085,805	2,775,485,422	2,702,085,805	2,775,485,422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41,989,441	765,617,939	41,989,441	765,617,939
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	680,362	4,794,148	680,362	4,794,148
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1,209,986,781	539,755,886	1,209,986,781	1,535,292,845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,533,408,103	2,996,553,327	1,533,408,103	2,996,553,327
11. Thu nhập khác	31	VI.6	0	11,017,705	0	11,017,705
12. Chi phí khác	32	VI.7	487,000		487,000	
13. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 -32 )	40		-487,000	11,017,705	-487,000	11,017,705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 )	50		1,532,921,103	3,007,571,032	1,532,921,103	3,007,571,032
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lãi sau thuế nhà 163 NVT phải trả VNL						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 -51 -52 )	60		1,532,921,103	3,007,571,032	1,532,921,103	3,007,571,032
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8				

Hải phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thu Hà

Đậu Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI****Văn phòng Công ty****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý I năm 2016 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,060,174,332	13,688,713,279
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(6,729,641,226)	(8,234,139,087)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,546,859,000)	(3,889,398,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,800,000,000)	(3,129,536,403)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8,081,228,501	4,654,146,609
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,749,971,913)	(2,712,926,681)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>1,314,930,694</b>	<b>376,859,717</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	24			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70,660,719	720,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>70,660,719</b>	<b>720,000,000</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,765,391,010)	(1,153,976,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(1,765,391,010)</b>	<b>(1,153,976,400)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 40+ 30 + 20)	50		(379,799,597)	(57,116,683)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,368,839,234	11,217,565,499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8,726,041	(2,306,182)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		7,997,765,678	11,158,142,634

Hải phòng, ngày tháng năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Bùi Thị Thu Hà

Đặng Anh Dũng

Nguyễn Văn Dũng

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng báo cáo tài chính đính kèm.

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho, bãi, văn phòng; kinh doanh nhà; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Đóng tàu, cấu kiện nổi; Đại lý, môi giới, đấu giá; Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất xe có động cơ; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa; Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bốc xếp hàng hoá.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 do có sự thay đổi về chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”) được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016*

Ban Tổng giám đốc cam kết tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Đầu tư vào công ty con**

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

##### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

##### **Đầu tư dài hạn khác**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chúng khoá kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư

#### **Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm Chi phí mua, chế biến và các chi phí khác nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định khác	03 – 07

#### **4.7 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử, ... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản công trình, tài sản

Chi phí đầu tư, xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, ... liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thi công mặt bằng và các chi phí khác được Công ty tiến hành phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

#### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện giá gốc

#### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông

## **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

- Thăng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

#### **4.11 Doanh thu**

##### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### **Doanh thu tài chính**

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán và thuế, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**4.14 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Trong việc xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.248.873.242	599.713.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.748.892.436	769.125.949
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	5.000.000.000	7.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.997.765.678</b>	<b>8.368.839.234</b>

**V.2 Các khoản đầu tư tài chính****V.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	2.407.811.197	2.407.811.197
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-978.777.753	-978.777.753
<b>Cộng</b>	<b>1.429.033.444</b>	<b>1.429.033.444</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**Chi tiết chứng khoán kinh doanh**

Cổ phiếu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Số lượng	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty CP chứng khoán Sài Gòn (SSI)	7.920	383.929.077	6.000	383.929.077
Công ty CP đại lý liên hiệp vận chuyển (GMD)	3.330	203.749.750	3.330	203.749.750
Công ty CP cơ điện lạnh (REE)	19.272	742.645.500	19.272	783.530.500
Công ty CP tập đoàn Hoà Phát (HPG)	5	85.344	1.980	58.290.000
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ FPT (FPT)	3.593	237.948.000	3.125	237.948.000
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí (PVS)	74	1.789.603	11.474	277.485.200
Công ty CP vận tải biển Vinaship (VNA)	15.000	272.760.500	15.000	272.760.500
Công ty CP vận tải biển Việt Nam (VOS)	10.000	195.000.000	10.000	195.000.000
Công ty CP Vinalines Logistic Việt Nam	50.000	500.000.000	0	0
<b>Cộng</b>		<b>2.407.725.853</b>		<b>2.495.807.450</b>
		<b>-978.777.753</b>		<b>-835.228.850</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**V.3 Phải thu khách hàng**

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH khai thác container Việt Nam	469.911.860	359.981.110
Công ty TNHH Hanjin Việt Nam	603.815.753	465.970.849
Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao	421.139.000	363.865.000
Công ty TNHH MTV Gemadept Hải Phòng	760.957.100	768.997.790
Công ty CP đầu tư SAKURA	170.044.750	278.095.774
CN Công ty CP Logistics Vinalink	0	164.872.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.789.919.405	2.614.741.350
<b>Cộng</b>	<b>5.215.787.868</b>	<b>5.032.799.009</b>

**V.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP bất động sản Nova Lexington	7.158.748.052	7.158.748.052
Các khoản khác	496.800.000	620.200.000
<b>Cộng</b>	<b>7.655.548.052</b>	<b>7.778.948.052</b>

**V.5 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Phải thu về tiền lãi Ngân hàng	6.222.222	44.300.000
Thuế TNCN của CBCNV	50.302.504	77.502.389
Tạm ứng	560.351.844	382.972.831
Các khoản phải thu khác	116.900.867	123.627.065
<b>Cộng</b>	<b>733.777.437</b>	<b>635.402.285</b>

**V.6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Năm nay
	VND
Số đầu năm	-16.584.964
Số trích trong năm	-4.766.616
Hoàn nhập dự phòng	0

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Số cuối năm -21.351.580

**V.7 Hàng tồn kho**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Nguyên vật liệu	81.412.757	116.810.079
Hàng hoá	262.382.749	293.315.328
<b>Cộng</b>	<b>343.795.506</b>	<b>410.125.407</b>

**V.8 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ	121.630.002	189.760.313
<b>Cộng</b>	<b>121.630.002</b>	<b>189.760.313</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016*

**V.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0				0
Giảm khác	0					0
<b>Số cuối kỳ</b>	22.171.870.064	10.091.397.929	9.181.231.863	52.231.818	385.454.544	41.882.186.218
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	10.972.916.043	6.911.397.929	4.911.849.803	52.231.818	210.227.264	23.058.622.857
Khấu hao trong năm	202.996.659	159.000.000	290.342.478	0	29.204.544	681.543.681
Thanh lý, nhượng bán	0	0				0
Giảm khác	0					0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	11.175.912.702	7.070.397.929	5.202.192.281	52.231.818	239.431.808	23.740.166.538
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	11.198.954.021	3.180.000.000	4.269.382.060	0	175.227.280	18.823.563.361
<b>Số cuối năm</b>	10.995.957.362	3.021.000.000	3.979.039.582	0	146.022.736	18.142.019.680



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**V.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Dự án bãi container Đình Vũ	122.545.455	104.545.455
<b>Cộng</b>	<b>122.545.455</b>	<b>104.545.455</b>

**V.11 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu (*)	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>

(\*) Công ty góp vốn vào Công ty CP dịch vụ hàng hải Hải Âu với tỷ lệ vốn góp là 27,73% vốn điều lệ.

**V.12 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines	30.022.041.269	30.022.041.269
<b>Cộng</b>	<b>30.022.041.269</b>	<b>30.522.041.269</b>

**V.13 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm nay
	VND
Số đầu năm	-1.369.995.189
Số trích trong năm	-484.121.291
Hoàn nhập dự phòng	0
<b>Cộng</b>	<b>-1.854.116.480</b>

**V.14 Chi phí trả trước dài hạn**

Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
------------	----------------	---	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Chi phí sửa chữa

bãi Chùa Vẽ	373.648.057	0	52.230.374	321.417.683
Tiền thuê đất trả 1 lần tại số 11 VTS	4.568.419.257		22.880.239	4.545.539.018
<b>Cộng</b>	<b>4.942.067.314</b>	<b>0</b>	<b>75.110.613</b>	<b>4.866.956.701</b>

**V.15 Phải trả người bán**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH khai thác container Việt Nam	364.388.667	408.478.667
Cảng vụ Quảng Ninh	313.364.016	331.364.016
Công ty xăng dầu khu vực 3 – TNHH MTV	1.008.309.643	503.598.685
Công ty TNHH phát triển TM Đức Phát	32.800.000	439.097.000
Các khoản phải trả khách hàng khác	1.137.728.310	2.350.019.449
<b>Cộng</b>	<b>2.856.590.636</b>	<b>4.032.557.817</b>

**V.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	194.488.970	3.204.719	191.284.251
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.404.996.141	924.000	3.305.438.444	100.481.697
Thuế thu nhập cá nhân	81.798.322	351.235.967	512.822.423	-79.788.134
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	0
Các loại thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		0	0	
<b>Cộng</b>	<b>3.486.794.463</b>	<b>553.648.937</b>	<b>3.828.465.586</b>	<b>211.977.813</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**V.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	167.270.397	137.009.065
Tiền cổ tức phải trả	2.000.000.000	0
Phải trả, phải nộp khác	16	79.384
<b>Cộng</b>	<b>2.167.270.413</b>	<b>137.088.449</b>

**V.18 Quỹ hội đồng quản trị, phúc lợi**

	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quỹ HĐQT	-311.617.648	0
Quỹ phúc lợi	672.118.182	231.878.182
<b>Cộng</b>	<b>360.500.534</b>	<b>231.878.182</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**  
 Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**V.19 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.162.536.907</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-20.000</b>	<b>8.291.597.584</b>	<b>0</b>	<b>41.869.100.700</b>	<b>115.907.545.193</b>
Lãi trong năm trước						18.062.149.732	18.062.149.732
Trích lập các quỹ trong năm trước				3.568.687.915	0	-3.568.687.915	0
Trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL	0			0		-2.128.818.315	-2.128.818.315
Chia cổ tức năm 2014 (12% VDL)	0		0			-10.799.997.600	-10.799.997.600
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.162.536.907</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-20.000</b>	<b>11.860.285.499</b>	<b>0</b>	<b>43.433.746.602</b>	<b>136.456.549.008</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.162.536.907</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-20.000</b>	<b>11.860.285.499</b>	<b>0</b>	<b>43.433.746.602</b>	<b>136.456.549.008</b>
Lãi trong năm nay						1.532.921.103	1.532.921.103
Truy thu thuế năm trước				0		-1.344.000	-1.344.000
Tạm trích quỹ BĐH, quản lý, quỹ PL						-500.000.000	-500.000.000
Chi tạm ứng cổ tức năm 2015 (6% VDL)						-5.399.998.800	-5.399.998.800
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>61.162.536.907</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>-20.000</b>	<b>11.860.285.499</b>	<b>0</b>	<b>39.065.324.905</b>	<b>132.088.127.311</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**b. Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	-20.000	-20.000
<b>Cộng</b>	<b>109.999.980.000</b>	<b>109.999.980.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	5.399.998.800	10.799.997.600
<b>Cộng</b>	<b>5.399.998.800</b>	<b>10.799.997.600</b>

**d. Cổ phiếu**

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-2	-2
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-2</i>	<i>-2</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.999.998	8.999.998
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.999.998</i>	<i>8.999.998</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ		
<b>Cộng</b>	<b>8.999.998</b>	<b>8.999.998</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Năm nay VND	Năm trước VND
----------------	------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

Doanh thu bán hàng hoá	2.241.925.963	3.905.113.758
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.455.979.986	8.439.312.274
<b>Cộng</b>	<b>10.697.905.949</b>	<b>12.344.426.032</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng hoá đã cung cấp	2.202.925.963	3.868.503.627
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.792.894.181	5.700.436.983
<b>Cộng</b>	<b>7.995.820.144</b>	<b>9.568.940.610</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.583.038	43.431.074
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	720.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.406.403	2.186.865
Hoạt động khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>41.989.441</b>	<b>765.617.939</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	680.362	4.794.148
Chi phí khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>680.362</b>	<b>4.794.148</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí đồ dùng văn phòng	25.014.500	19.463.092
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí khấu hao	8.412.174	
Chi phí bằng tiền khác	991.153.138	153.488.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.406.969	362.804.431
Chi phí khác	4.000.000	4.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.209.986.781</b>	<b>539.755.886</b>

**6. Thu nhập khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản	0	0
Thu các khoản nợ không xác định được chủ nợ		0
Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	0	0
Thu nhập kinh doanh năm trước ghi sót	0	
Thu nhập khác	0	11.017.705
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>11.017.705</b>

**7. Chi phí khác**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	0
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	487.000	0
Chi phí khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>487.000</b>	<b>0</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HÀNG HẢI – VP HẢI PHÒNG**

Số 11 Võ Thị Sáu, Quận Ngô Quyền, TP. Hải Phòng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2016

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	610.006.101	789.301.752
Chi phí nhân công	2.612.290.922	2.583.674.125
Chi phí khấu hao TSCĐ	673.131.507	518.484.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.100.391.614	5.677.480.574
Chi phí bằng tiền khác	1.209.986.781	539.755.886
<b>Cộng</b>	<b>9.205.806.925</b>	<b>10.108.696.496</b>

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2016

**Người lập biểu**

**Bùi Thị Thu Hà**

**Kế toán trưởng**

**Đậu Anh Dũng**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Văn Dũng**